

Số: 13/CBTT-ĐK/2025

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2025.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

PM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.270.350.948.527	4.473.573.577.419
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.486.543.125.257	1.006.668.267.497
111 1. Tiền		250.543.125.257	227.648.130.510
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.236.000.000.000	779.020.136.987
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	433.032.270.375	404.532.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		433.032.270.375	404.532.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		984.047.272.213	1.711.965.558.718
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	389.720.907.559	459.162.727.832
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	122.030.562.700	85.120.075.000
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	115.440.000.000	120.140.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	400.895.496.657	1.091.564.448.719
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.039.694.703)	(44.021.692.833)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.237.928.726.036	1.233.109.787.901
141 1. Hàng tồn kho		1.237.928.726.036	1.233.109.787.901
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		128.799.554.646	117.297.692.928
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	25.496.470.553	30.018.931.474
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		102.757.642.385	86.840.345.975
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	545.441.708	438.415.479
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.740.880.540.667	9.725.951.766.009
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.085.877.769.363	1.078.177.769.363
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		135.776.000.000	128.076.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	950.101.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		4.835.433.519.887	4.959.558.234.776
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.727.445.590.186	4.850.754.938.348
222 - Nguyên giá		10.357.996.659.515	10.322.009.505.221
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.630.551.069.329)	(5.471.254.566.873)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	107.987.929.701	108.803.296.428
228 - Nguyên giá		126.146.489.574	126.094.296.002
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(18.158.559.873)	(17.290.999.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.336.507.860.784	985.280.885.393
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.336.507.860.784	985.280.885.393
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.062.784.931.236	2.277.680.400.117
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.447.219.997.086	1.662.816.035.837
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		605.564.934.150	604.864.364.280
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		420.276.459.397	425.254.476.360
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	192.620.955.685	190.652.458.292
269 2. Lợi thế thương mại	15	227.655.503.712	234.602.018.068
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.011.231.489.194	14.199.525.343.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.722.039.311.435	8.686.796.923.498
310 I. Nợ ngắn hạn		3.576.698.856.187	3.397.922.534.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	454.972.844.866	362.564.437.087
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	275.800.664.254	241.172.617.754
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	48.666.023.260	59.749.976.423
314 4. Phải trả người lao động		30.411.377.205	54.037.824.642
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	77.703.419.317	65.126.780.451
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	346.109.049.834	47.655.727.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.168.232.906.863	2.462.523.846.773
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.802.570.588	105.091.323.859
330 II. Nợ dài hạn		6.145.340.455.248	5.288.874.388.909
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	783.332.307.898	790.677.635.300
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	5.342.012.883.837	4.479.993.751.988
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	19.272.135.377	17.479.873.485
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.289.192.177.759	5.512.728.419.930
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	5.289.192.177.759	5.512.728.419.930
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.538.911.011.596	1.347.684.990.723
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		640.001.985.858	1.070.064.860.127
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		492.435.521.384	431.136.097.301
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		147.566.464.474	638.928.762.826
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		191.833.172.274	176.532.561.049
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.011.231.489.194	14.199.525.343.428

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.926.906.721	791.698.501.791	923.926.906.721	791.698.501.791
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.926.906.721	791.698.501.791	923.926.906.721	791.698.501.791
11	3. Giá vốn hàng bán	492.738.997.111	399.463.804.932	492.738.997.111	399.463.804.932
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.187.909.610	392.234.696.859	431.187.909.610	392.234.696.859
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	53.417.846.845	23.074.041.536	53.417.846.845	23.074.041.536
22	6. Chi phí tài chính	122.879.842.452	84.620.283.620	122.879.842.452	84.620.283.620
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	81.692.977.782	81.532.294.468	81.692.977.782	81.532.294.468
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(8.993.027.884)	6.600.528.191	(8.993.027.884)	6.600.528.191
25	8. Chi phí bán hàng	95.750.762.874	85.930.027.640	95.750.762.874	85.930.027.640
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.852.372.591	54.683.646.677	68.852.372.591	54.683.646.677
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	188.129.750.654	196.675.308.649	188.129.750.654	196.675.308.649
31	11. Thu nhập khác	12.715.640.734	11.634.574.197	12.715.640.734	11.634.574.197
32	12. Chi phí khác	9.915.708.223	10.133.969.729	9.915.708.223	10.133.969.729
40	13. Lợi nhuận khác	2.799.932.511	1.500.604.468	2.799.932.511	1.500.604.468
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.929.683.165	198.175.913.117	190.929.683.165	198.175.913.117

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	26.351.015.117	16.280.417.247	26.351.015.117	16.280.417.247
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	1.792.261.892	2.175.465.736	1.792.261.892	2.175.465.736
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		162.786.406.156	179.720.030.134	162.786.406.156	179.720.030.134
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		147.566.464.474	179.177.682.519	147.566.464.474	179.177.682.519
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.219.941.682	542.347.615	15.219.941.682	542.347.615
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	557	676	557	676

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

N.S.D.N: Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP
TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	190.929.683.165	198.175.913.117
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	167.381.085.678	155.570.933.778
03	- Các khoản dự phòng	18.001.870	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.481.608.047	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(43.984.568.897)	(27.833.020.906)
06	- Chi phí lãi vay	81.692.977.782	81.532.294.468
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	426.518.787.645	407.446.120.457
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(35.606.921.564)	93.429.695.304
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(4.818.938.135)	(157.394.667.154)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	99.729.529.714	(13.622.552.752)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.553.963.528	2.212.625.973
14	- Tiền lãi vay đã trả	(73.948.202.753)	(91.302.050.619)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.752.427.583)	(24.640.214.303)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.795.865.311)	(88.857.516.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	359.879.925.541	127.271.440.821

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(386.023.416.378)	(97.833.347.003)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.227.762.727	158.451.179
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(69.500.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	38.000.000.000	20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.200.569.870)	(11.068.250.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.244.571.848	19.628.670.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(417.251.651.673)	(79.114.475.153)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.312.038.915.574	499.346.619.298
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(774.792.331.682)	(706.041.746.744)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		537.246.583.892	(206.695.127.446)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		479.874.857.760	(158.538.161.778)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.006.668.267.497	655.358.928.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.486.543.125.257	496.820.767.020

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.832 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 1 năm 2025 ổn định so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải tăng 73,56 tỷ VND; lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia tăng 31,86 tỷ VND; lỗ chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ tăng 30,48 tỷ VND so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 7,25 tỷ VND so với kỳ trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười (10) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.
2. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
4. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
7. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
8. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
9. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Công ty con cấp 2

1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (*)	Long An	94,35%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
--	---------	--------	--------	-----------------------------------

(*) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 1 năm 2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.161.324.134	2.203.816.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	246.189.893.891	223.609.669.342
Tiền đang chuyển	1.191.907.232	1.834.644.275
Các khoản tương đương tiền (*)	1.236.000.000.000	779.020.136.987
	1.486.543.125.257	1.006.668.267.497

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	433.032.270.375	-	404.532.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	433.032.270.375	-	404.532.270.375	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	443.032.270.375	-	414.532.270.375	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,0%/năm. Tại ngày 31/03/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 95,8 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/03/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Bình Dương	43,33%	43,33%	626.904.743.026	Bình Dương	43,45%	43,45%	655.762.061.049
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)	Đồng Nai	34,79%	34,79%	158.694.004.445	Đồng Nai	35,09%	35,09%	157.334.916.435
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	155.260.107.773	Cần Thơ	48,86%	48,86%	152.094.443.063
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	174.412.709.122	Cần Thơ	24,64%	24,64%	168.857.451.597
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	107.431.235.801	Long An	38,06%	38,06%	113.092.805.230
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	100.665.242.864	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.716.097.179
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	223.511.770.112	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	222.703.089.790
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	30.447.460.890	Long An	48,25%	48,25%	30.036.392.666
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	38,48%	43,28%	37.897.489.255	Quảng Bình	38,48%	43,28%	39.729.260.701
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (2)	Cần Thơ	47,00%	47,00%	46.857.048.549	Cần Thơ	47,00%	47,00%	23.489.518.127
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (3)	Hồ Chí Minh	40,85%	40,85%	785.138.185.249				
				<u>2.447.219.997.086</u>				<u>1.662.816.035.837</u>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCB/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền Đợt 1 - mua 500.000 cổ phiếu theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 5.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty đang sở hữu 20.506.595 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 222.157.815.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/03/2025 là 34,79%.

(2) Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty đang sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá phí đầu tư là 47.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 31/03/2025 là 47,00%.

(3) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp ("Nước Tân Hiệp"). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Nước Sài Gòn"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Sài Gòn sở hữu; tương đương 43% vốn điều lệ của Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 9.804.000 cổ phần với tổng giá trị là 764.712.000.000 VND. Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp là 40,85%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 40.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (i)	SNZ	12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		<u>605.564.934.150</u>	<u>-</u>	<u>604.864.364.280</u>	<u>-</u>

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/03/2025 là 0,09%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	74.873.703.263	-	64.178.892.467	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	18.324.926.088	-	16.374.872.717	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.950.900.618	-	3.781.295.337	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	700.785.889	-	311.043.279	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	7.393.022.477	-	5.681.335.799	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	32.329.950.540	-	25.075.096.301	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	259.985.440	-	84.438.640	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.714.695.179	-	1.948.161.125	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.260.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	540.000	-	1.080.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	2.652.723.125	-	1.977.342.580	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.585.452.503	-	7.585.452.503	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	699.600.000	-	699.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	1.121.404	-	76.705.024	-
Ông Mai Song Hào	-	-	582.469.162	-
b) Bên khác	314.847.204.296	(44.020.219.703)	394.983.835.365	(44.002.217.833)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	53.166.864.813	-	59.918.539.861	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Tân Uyên	-	-	21.960.000.773	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	25.580.816.639	-
Các đối tượng khác	261.680.339.483	(44.020.219.703)	287.524.478.092	(44.002.217.833)
	389.720.907.559	(44.020.219.703)	459.162.727.832	(44.002.217.833)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	18.404.382.384	-	18.404.382.384	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.215.562.852	-	18.215.562.852	-
b) Bên khác	103.626.180.316	-	66.715.692.616	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	13.455.828.871	-	2.605.274.100	-
Idgec Heavy Engineering Limited	10.542.142.000	-	10.542.142.000	-
Các đối tượng khác	79.628.209.445	-	53.568.276.516	-
	122.030.562.700	-	85.120.075.000	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	119.900.000.000	-	5.000.000.000	10.000.000.000	114.900.000.000	-
▶ Bên liên quan	119.900.000.000	-	5.000.000.000	10.000.000.000	114.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	52.000.000.000	-	-	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	30.900.000.000	-	5.000.000.000	-	35.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	37.000.000.000	-	-	10.000.000.000	27.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	240.000.000	-	300.000.000	-	540.000.000	-
▶ Bên liên quan	240.000.000	-	300.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	240.000.000	-	300.000.000	-	540.000.000	-
	<u>120.140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>115.440.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
	<u>128.316.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>136.316.000.000</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	(240.000.000)	-	(300.000.000)	-	(540.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	<u>128.076.000.000</u>	<u>-</u>			<u>135.776.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
					VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà - 60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	52.000.000.000	52.000.000.000
	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - 24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có tài sản bảo đảm	35.900.000.000	30.900.000.000
	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	17.900.000.000	12.900.000.000
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	(1)	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	18.000.000.000	18.000.000.000
					27.000.000.000	37.000.000.000
					114.900.000.000	119.900.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	Cho vay dài hạn
					VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình							
- 01/HĐ-BWBP-BWEQB ngày 30/08/2024	(2)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	136.316.000.000	540.000.000	128.316.000.000
- 14.03/2025/HĐHTV/TVBWE- BWEQB ngày 14/03/2025	(2)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	8.000.000.000	-	128.316.000.000
							-
					<u>136.316.000.000</u>	<u>540.000.000</u>	<u>128.316.000.000</u>
					(540.000.000)		(240.000.000)
					<u>135.776.000.000</u>		<u>128.076.000.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (1) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") - trước đây là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Biwase Cần Thơ.
- (2) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	172.811.748.066	-	137.562.144.278	-
Ký cược, ký quỹ	1.750.217.263	-	1.503.577.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	14.033.433.111	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.197.040.986	-	11.957.089.926	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	21.448.919.700	-	-	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (ii)	49.012.680.000	-	49.012.680.000	-
Phải thu khác	126.641.457.531	(19.475.000)	118.725.654.473	(19.475.000)
	400.895.496.657	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	30.251.322.863	-	6.727.193.377	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	710.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	23.971.440.247	-	2.119.643.835	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	4.072.266.177	-	2.996.371.460	-
	1.497.616.439	-	901.178.082	-
Bên khác	370.644.173.794	(19.475.000)	1.084.837.255.342	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc (ii)	45.238.400.000	-	45.238.400.000	-
Ông Trần Tấn Lợi (ii)	3.774.280.000	-	3.774.280.000	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.663.250.798	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	309.968.242.996	(19.475.000)	259.449.324.544	(19.475.000)
	400.895.496.657	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	950.101.769.363	-	950.101.769.363	-
	<u>950.101.769.363</u>	<u>-</u>	<u>950.101.769.363</u>	<u>-</u>

(i) Xem Thuyết minh số 4.

(ii) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An. Theo đó, tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 19.254 m²; tổng tiền mua dự kiến là 45,3 tỷ VND.

(iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị, gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	58.063.965.684	14.024.270.981	58.404.091.709	14.382.398.876
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	49.875.637.410	14.024.270.981	50.215.763.435	14.382.398.876
	<u>58.063.965.684</u>	<u>14.024.270.981</u>	<u>58.404.091.709</u>	<u>14.382.398.876</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	442.806.089.167	-	489.049.752.219	-
Công cụ, dụng cụ	3.671.060.180	-	5.471.203.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	734.828.203.400	-	683.378.957.266	-
Thành phẩm	53.800.879.170	-	52.801.134.784	-
Hàng hóa	2.822.494.119	-	2.408.739.920	-
	1.237.928.726.036	-	1.233.109.787.901	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 189,45 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.547.495.529	19.890.422.926
Chi phí gia công sửa chữa	5.640.938.740	7.149.338.501
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.583.389.574	1.060.913.771
Chi phí chờ phân bổ khác	1.724.646.710	1.918.256.276
	25.496.470.553	30.018.931.474
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.156.081.299	8.590.161.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.360.106.617	19.794.342.664
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	709.073.716	826.992.515
Chi phí thuê đất	23.156.057.067	23.586.474.837
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	111.562.086.592	112.415.133.835
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	11.120.872.468	11.270.480.617
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.519.062.098	1.772.239.112
Chi phí chờ phân bổ khác	11.037.615.828	12.396.633.242
	192.620.955.685	190.652.458.292

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 10,35 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 0,2 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,15 tỷ VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.069.033.863
Xây dựng cơ bản	896.479.846.941	545.234.139.588
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	26.027.919.209	24.446.355.644
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	40.857.310.131	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	30.069.969.792	972.008.496
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	374.277.132.650	128.968.030.068
- Các công trình khác	425.247.515.159	389.850.326.007
Sửa chữa lớn	6.501.237.390	6.977.711.942
- Sửa chữa khác	6.501.237.390	6.977.711.942
	1.336.507.860.784	985.280.885.393

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MW/h
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MW/h.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc và Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ...	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.469,74 tỷ VND.	109,17 tỷ đồng.	1.162,81 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 351,65 tỷ VND hạng mục xây dựng; 22,63 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 40,86 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 28,71 tỷ VND chi phí thiết kế kỹ thuật chi tiết; 1,36 tỷ VND chi phí chung khác.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2.685.414.156.176	1.944.427.041.304	5.509.172.987.737	28.749.671.129	2.155.376.460	152.090.272.415	10.322.009.505.221
- Mua trong kỳ	-	1.918.272.129	2.648.744.545	217.421.636	-	-	4.784.438.310
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	696.898.789	9.631.887.006	16.532.781.113	-	-	4.425.505.224	31.287.072.132
- Phân loại lại trong kỳ	(631.817.570)	(178.404.440)	-	481.568.438	-	552.960.000	224.306.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(308.662.576)	-	-	-	(308.662.576)
Số dư cuối kỳ	2.685.479.237.395	1.955.798.795.999	5.528.045.850.819	29.448.661.203	2.155.376.460	157.068.737.639	10.357.996.659.515
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.468.503.783.280	1.000.247.474.065	2.915.276.001.727	16.295.318.621	958.585.155	69.973.404.025	5.471.254.566.873
- Khấu hao trong kỳ	26.516.448.331	39.632.965.975	90.179.229.551	709.398.304	34.116.953	2.482.016.598	159.554.175.712
- Phân loại lại trong kỳ	(160.332.051)	76.608.828	(104.438.832)	(351.962.634)	-	552.960.000	12.835.311
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(270.508.567)	-	-	-	(270.508.567)
Số dư cuối kỳ	1.494.859.899.560	1.039.957.048.868	3.005.080.283.879	16.652.754.291	992.702.108	73.008.380.623	5.630.551.069.329
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.216.910.372.896	944.179.567.239	2.593.896.986.010	12.454.352.508	1.196.791.305	82.116.868.390	4.850.754.938.348
Tại ngày cuối kỳ	1.190.619.337.835	915.841.747.131	2.522.965.566.940	12.795.906.912	1.162.674.352	84.060.357.016	4.727.445.590.186

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.074.926.527.465 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	111.340.290.461	98.555.800	9.190.564.241	5.464.885.500	126.094.296.002
- Mua trong kỳ	-	-	125.000.000	151.500.000	276.500.000
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	1.240.693.572	(1.465.000.000)	(224.306.428)
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	10.556.257.813	4.151.385.500	126.146.489.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.199.666.759	98.555.800	8.239.266.960	753.510.055	17.290.999.574
- Khấu hao trong kỳ	335.284.314	-	230.961.938	314.149.358	880.395.610
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	61.359.134	(74.194.445)	(12.835.311)
Số dư cuối kỳ	8.534.951.073	98.555.800	8.531.588.032	993.464.968	18.158.559.873
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	103.140.623.702	-	951.297.281	4.711.375.445	108.803.296.428
Tại ngày cuối kỳ	102.805.339.388	-	2.024.669.781	3.157.920.532	107.987.929.701

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 8.001.663.961 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	277.860.574.225
Số dư cuối kỳ	<u>182.537.703.152</u>	<u>6.998.699.556</u>	<u>20.367.777.176</u>	<u>44.795.743.300</u>	<u>23.160.651.041</u>	<u>277.860.574.225</u>
Số phân bổ lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.901.802.999	1.108.127.430	3.055.166.577	6.719.361.495	3.474.097.656	43.258.556.157
- Số phân bổ trong kỳ	4.563.442.579	174.967.489	509.194.429	1.119.893.583	579.016.276	6.946.514.356
Số dư cuối kỳ	<u>33.465.245.578</u>	<u>1.283.094.919</u>	<u>3.564.361.006</u>	<u>7.839.255.078</u>	<u>4.053.113.932</u>	<u>50.205.070.513</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	153.635.900.153	5.890.572.126	17.312.610.599	38.076.381.805	19.686.553.385	234.602.018.068
Tại ngày cuối kỳ	<u>149.072.457.574</u>	<u>5.715.604.637</u>	<u>16.803.416.170</u>	<u>36.956.488.222</u>	<u>19.107.537.109</u>	<u>227.655.503.712</u>

16 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.598.968.409.607	1.598.968.409.607	328.426.693.803	387.123.317.083	1.540.271.786.327	1.540.271.786.327
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	358.086.484.902	358.086.484.902	174.620.413.204	209.949.374.859	322.757.523.247	322.757.523.247
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	382.909.686.505	382.909.686.505	6.082.942.500	45.391.112.923	343.601.516.082	343.601.516.082
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngã Hành Sơn	27.799.701.689	27.799.701.689	11.574.536.393	-	39.374.238.082	39.374.238.082
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	170.667.389.088	170.667.389.088	30.374.664.482	10.665.928.441	190.376.125.129	190.376.125.129
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	175.641.261.404	175.641.261.404	40.408.511.230	45.321.948.904	170.727.823.730	170.727.823.730
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	259.171.989.480	259.171.989.480	-	11.159.874.915	248.012.114.565	248.012.114.565
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.724.341.933	6.724.341.933	-	-	6.724.341.933	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	17.441.176.727	17.441.176.727	-	-	17.441.176.727	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	84.987.523.395	84.987.523.395	-	11.254.454.150	73.733.069.245	73.733.069.245
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.045.642.577	18.045.642.577	18.795.625.994	14.270.622.891	22.570.645.680	22.570.645.680
- Ngân hàng BangKok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.983.211.907	43.983.211.907	-	-	43.983.211.907	43.983.211.907
- Các đối tượng khác	53.510.000.000	53.510.000.000	46.570.000.000	39.110.000.000	60.970.000.000	60.970.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	782.790.628.399	782.790.628.399	144.871.902.409	389.715.113.775	537.947.417.033	537.947.417.033
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	80.764.808.767	80.764.808.767	29.516.894.736	20.268.000.000	90.013.703.503	90.013.703.503
	2.462.523.846.773	2.462.523.846.773	502.815.490.948	797.106.430.858	2.168.232.906.863	2.168.232.906.863

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.664.719.649.957	4.664.719.649.957	1.036.407.928.994	409.983.113.775	5.291.144.465.176	5.291.144.465.176
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	157.877.055.148	157.877.055.148	2.976.837.061	5.138.606.135	155.715.286.074	155.715.286.074
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	14.196.220.800	16.743.881.541	1.157.212.905.877	1.157.212.905.877
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	8.076.220.800	15.626.080.000	307.162.240.000	307.162.240.000
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	-	279.001.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	637.912.378.728	637.912.378.728	-	24.177.998.659	613.734.380.069	613.734.380.069
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	10.363.838.097	10.363.838.097	-	980.000.000	9.383.838.097	9.383.838.097
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	233.125.000.000	233.125.000.000	-	14.312.500.000	218.812.500.000	218.812.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	30.000.000.000	1.100.000.000	35.900.000.000	35.900.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	3.260.000.000	3.260.000.000	-	-	3.260.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	-	25.000.000.000	288.500.000.000	288.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	43.323.962.082	43.323.962.082	-	3.654.857.000	39.669.105.082	39.669.105.082
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	1.000.000.000	24.100.000.000	24.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	45.982.142.968	456.428.570.990	456.428.570.990
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	4.582.631.136	54.991.562.573	54.991.562.573
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	45.642.750.000	682.560.750.000	682.560.750.000
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	964.712.221.771	-	964.712.221.771	964.712.221.771
Trái phiếu thường	678.829.539.197	678.829.539.197	-	-	678.829.539.197	678.829.539.197
	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>1.036.407.928.994</u>	<u>409.983.113.775</u>	<u>5.969.974.004.373</u>	<u>5.969.974.004.373</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(863.555.437.166)	(863.555.437.166)	(174.388.797.145)	(409.983.113.775)	(627.961.120.536)	(627.961.120.536)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.479.993.751.988</u>	<u>4.479.993.751.988</u>			<u>5.342.012.883.837</u>	<u>5.342.012.883.837</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,30% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	322.757.523.247	358.086.484.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90% - 4,60%	Không có tài sản bảo đảm	343.601.516.082	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	4,80%	Tiền gửi có kỳ hạn	39.374.238.082	27.799.701.689
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	190.376.125.129	170.667.389.088
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,60% - 3,70%	Không có tài sản bảo đảm	170.727.823.730	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	248.012.114.565	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	6.724.341.933	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,70%	Không có tài sản bảo đảm	17.441.176.727	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,85% - 3,86%	Không có tài sản bảo đảm	73.733.069.245	84.987.523.395
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,95%	Không có tài sản bảo đảm	22.570.645.680	18.045.642.577
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	43.983.211.907	43.983.211.907
- Các đối tượng khác	VND	5,87% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	60.970.000.000	53.510.000.000
				<u>1.540.271.786.327</u>	<u>1.598.968.409.607</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tin chấp	78.442.983.582	35.600.000.000	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	77.272.302.492	14.939.680.948	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	5,94%	0,25%	2037	Tin chấp	695.490.665.877	53.499.282.206	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,31%		2029	Quyền thu tiền nước	126.842.240.000	31.695.104.000	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	334.880.000.000	51.504.544.000	321.620.000.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,31%		2029	Quyền thu tiền nước	126.842.240.000	31.695.104.000	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,34%		2031	Các khoản phải thu	180.320.000.000	27.733.216.000	173.180.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	279.001.104.643	21.462.000.000	279.001.104.643
- Ngân hàng Thế giới	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	613.734.380.069	105.535.808.767	637.912.378.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND			2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	9.383.838.097	3.920.000.000	10.363.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%		2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	218.812.500.000	57.250.000.000	233.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%		2029	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	35.900.000.000	7.557.894.736	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,20%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	3.260.000.000	1.000.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	VND	6,30%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	288.500.000.000	104.000.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2025 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	39.669.105.082	12.595.104.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	24.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%						

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	
						VND	VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,62%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	456.428.570.990	45.642.857.253	485.964.285.396	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,90%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	54.991.562.573	18.330.524.544	59.574.193.709	
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	-	-	206.041.666.336	
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	6,33%		2027	Cổ phiếu	682.560.750.000	-	728.203.500.000	
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,90% - 6,10%		2028 - 2030	Cổ phiếu	964.712.221.771	-	-	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>5.291.144.465.176</u>	<u>627.961.120.536</u>	<u>4.664.719.649.957</u>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(627.961.120.536)		(863.555.437.166)	
						<u>4.663.183.344.640</u>		<u>3.801.164.212.791</u>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được quy đổi theo tỷ giá cố định tại các Hợp đồng CCS đã ký kết. Đồng thời, lãi suất các khoản vay này cũng được cố định theo các Hợp đồng CCS đã ký kết.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	112.996.248.615	112.996.248.615	68.001.582.523	68.001.582.523
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.686.452.300	16.686.452.300
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	35.182.685.856	35.182.685.856	24.590.000	24.590.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủ Dầu Một	346.261.318	346.261.318	16.105.687	16.105.687
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vạn tài Kim Ngân Thủy	21.996.187.751	21.996.187.751	19.603.066.700	19.603.066.700
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	316.730.196	316.730.196	37.515.110	37.515.110
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	38.580.900.160	38.580.900.160	31.547.609.392	31.547.609.392
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	341.976.596.251	341.976.596.251	294.562.854.564	294.562.854.564
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	42.985.462.025	42.985.462.025	21.277.178.135	21.277.178.135
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dầu tư Tấn Lợi	10.666.158.813	10.666.158.813	6.031.880.421	6.031.880.421
- Các đối tượng khác	288.324.975.413	288.324.975.413	267.253.796.008	267.253.796.008
	454.972.844.866	454.972.844.866	362.564.437.087	362.564.437.087

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	75.087.885.400	67.514.883.260	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	59.876.576.840	59.876.576.840
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	61.246.859.055	61.246.859.055	2.603.613.728	2.603.613.728
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	7.836.956.200	7.836.956.200	-	-
- Công ty Cổ phần Tấn An	269.377.453	269.377.453	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	4.700.000.000	4.700.000.000	173.657.734.494	173.657.734.494
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	200.712.778.854	200.712.778.854	110.876.464.482	110.876.464.482
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp	111.343.131.149	111.343.131.149	33.864.721.000	33.864.721.000
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	33.864.721.000	33.864.721.000	7.503.666.667	7.503.666.667
- Các khách hàng khác	24.889.180.800	24.889.180.800	21.412.882.345	21.412.882.345
	275.800.664.254	275.800.664.254	241.172.617.754	241.172.617.754

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	22.925.003.385	21.404.293.722	41.394.397.527	298.335.460	2.934.899.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.080.019	19.285.636.832	26.351.015.117	23.752.427.583	77.349.699	21.821.494.046
Thuế thu nhập cá nhân	-	971.797.000	10.703.554.161	10.365.403.128	169.756.549	1.479.704.582
Thuế tài nguyên	-	572.416.088	1.627.131.628	1.661.258.660	-	538.289.056
Các loại thuế khác	-	-	1.483.874.532	1.483.874.532	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.995.123.118	28.755.536.219	22.859.023.341	-	21.891.635.996
	<u>438.415.479</u>	<u>59.749.976.423</u>	<u>90.325.405.379</u>	<u>101.516.384.771</u>	<u>545.441.708</u>	<u>48.666.023.260</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	57.470.012.666	49.725.237.637
Chi phí trích trước thực hiện công trình	4.602.760.311	6.047.558.490
Chi phí tiền điện	5.821.836.348	5.631.487.486
Chi phí phải trả khác	9.808.809.992	3.722.496.838
	<u>77.703.419.317</u>	<u>65.126.780.451</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.544.157.030	582.667.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.929.627.402	70.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	335.635.265.402	47.002.560.400
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty mẹ (i)</i>	285.907.237.200	-
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con</i>	93.288.220	-
- <i>Phải trả khác</i>	47.634.739.982	45.002.560.400
	346.109.049.834	47.655.727.600
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	346.109.049.834	47.655.727.600
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ đông Công ty (i)	285.907.237.200	-
Các đối tượng khác	58.201.812.634	45.655.727.600
	346.109.049.834	47.655.727.600

21.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.883.432.942	18.228.760.344
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	783.332.307.898	790.677.635.300
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	10.883.432.942	18.228.760.344
	783.332.307.898	790.677.635.300

(i) Xem tại Thuyết minh số 22.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	179.177.682.519	-	542.347.615	179.720.030.134	
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	1.435.478.567	1.435.478.567	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	(102.099.365.634)	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty con	-	-	2.341.713.938	(4.995.656.400)	-	(12.049.793.043)	(14.703.735.505)	
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	880.402.449.868	97.817.204.031	151.662.788.278	5.028.109.796.900	
Số dư đầu kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	97.817.204.031	176.532.561.049	5.512.728.419.930	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	147.566.464.474	-	15.219.941.682	162.786.406.156	
Tăng/giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	184.989.133	184.989.133	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ (iii)	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	-	(378.699.878.917)	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty con	-	-	182.346.750	(7.885.785.703)	-	(104.319.590)	(7.807.758.543)	
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.538.911.011.596	640.001.985.858	97.817.204.031	191.833.172.274	5.289.192.177.759	

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2025 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban QLDA Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (ii) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	774.633.273.321
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	569.743.553.040
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	948.848.940.000	43,14
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>1.929.200.000.000</u>
	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	286.000.525.420	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>286.000.525.420</i>	<i>9.600.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số dư cuối kỳ	<u>286.000.525.420</u>	<u>9.600.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>219.928.644</i>	<i>219.928.644</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>219.928.644</i>	<i>219.928.644</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.538.911.011.596	1.347.684.990.723
	<u>1.538.911.011.596</u>	<u>1.347.684.990.723</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
- USD	18.229,47	18.236,07
- EUR	37,23	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2024: 13,69 tỷ VND).

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	706.332.918.302	669.313.507.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	191.477.070.471	112.253.022.686
Doanh thu hợp đồng xây lắp	24.506.477.290	8.535.477.038
Doanh từ bán điện năng lượng mặt trời	1.610.440.658	1.596.494.261
	923.926.906.721	791.698.501.791
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	48.066.187.931	45.991.882.241

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	324.453.429.838	285.670.270.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.518.170.777	105.217.523.648
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	18.589.269.780	7.492.649.144
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	1.178.126.716	1.083.361.148
	492.738.997.111	399.463.804.932

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.802.029.808	6.556.138.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.131.412.800	14.517.903.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	484.404.237	2.000.000.000
	53.417.846.845	23.074.041.536
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	41.603.431.682	14.841.015.629

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	81.692.977.782	81.532.294.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.526.666.553	3.012.384.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.481.608.047	-
Chi phí tài chính khác	5.178.590.070	75.604.379
	122.879.842.452	84.620.283.620

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.580.890.904	10.757.981.644
Chi phí nhân công	26.028.332.044	19.780.251.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.733.768.409	43.894.166.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.861.358.400	7.127.864.418
Chi phí khác bằng tiền	6.546.413.117	4.369.763.317
	95.750.762.874	85.930.027.640

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.909.470.339	2.648.048.279
Chi phí nhân công	35.432.813.206	28.162.052.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.682.189.955	1.628.030.847
Thuế, phí và lệ phí	203.208.139	158.446.042
Chi phí dự phòng	18.001.870	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.214.004.939	7.211.316.014
Chi phí khác bằng tiền	15.392.684.143	14.875.753.300
	68.852.372.591	54.683.646.677

30 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.614.841.736	6.190.618.123
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.658.668.747	3.207.302.442
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	2.975.758.270	1.873.597.491
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	44.154.173	158.451.179
Các khoản khác	422.217.808	204.604.962
	12.715.640.734	11.634.574.197
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	7.588.931.151	6.754.469.686

31 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.475.887.055	6.034.561.575
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	3.480.029.715
Các khoản khác	503.374.643	619.378.439
	9.915.708.223	10.133.969.729

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	14.227.669.606	15.957.720.514
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	7.295.641.429	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.435.836.739	132.224.312
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	124.867.574	18.864.911
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	76.173.309	76.061.161
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	62.730.320	44.559.348
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	615.493.551	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	2.512.602.589	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	50.987.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.351.015.117	16.280.417.247
Thuế TNDN truy thu các kỳ kế toán trước tại công ty con	-	546.396.964
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.145.556.813	18.324.699.600
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.752.427.583)	(24.640.214.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.744.144.347	10.511.299.508

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	19.272.135.377	17.479.873.485
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19.272.135.377	17.479.873.485

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.792.261.892	1.596.366.188
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.792.261.892	2.175.465.736

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	147.566.464.474	179.177.682.519
Các khoản điều chỉnh:	(25.086.298.961)	(30.460.206.028)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	(25.086.298.961)	(30.460.206.028)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.480.165.513	148.717.476.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (ii)	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	557	676

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2025.
- (ii) Đồng thời, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024, Công ty quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14% vốn điều lệ đã góp, tức là 100 cổ phiếu nhận 14 cổ phiếu mới. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2024 và lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm trước theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	03 tháng đầu năm 2024 (Số đã báo cáo)	03 tháng đầu năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	179.177.682.519	179.177.682.519
Các khoản điều chỉnh:	(30.460.206.028)	(30.460.206.028)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(30.460.206.028)	(30.460.206.028)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	148.717.476.491	148.717.476.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.920.000	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	676

Tại ngày 31/03/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.161.443.326	222.242.350.420
Chi phí nhân công	192.651.054.519	155.214.880.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.381.085.678	155.570.933.778
Chi phí dự phòng	18.001.870	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.583.188.444	109.934.615.766
Chi phí khác bằng tiền	21.946.639.435	23.788.382.086
	702.741.413.272	666.751.162.986

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025		
Đầu tư dài hạn	605.564.934.150	605.564.934.150
	605.564.934.150	605.564.934.150
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.483.381.801.123	-	-	1.483.381.801.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	746.576.709.513	950.101.769.363	-	1.696.678.478.876
Các khoản cho vay	548.472.270.375	39.200.000.000	106.576.000.000	694.248.270.375
	<u>2.778.430.781.011</u>	<u>989.301.769.363</u>	<u>106.576.000.000</u>	<u>3.874.308.550.374</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.004.464.450.604	-	-	1.004.464.450.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.506.705.483.718	950.101.769.363	-	2.456.807.253.081
Các khoản cho vay	524.672.270.375	26.400.000.000	111.676.000.000	662.748.270.375
	<u>3.035.842.204.697</u>	<u>976.501.769.363</u>	<u>111.676.000.000</u>	<u>4.124.019.974.060</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	2.168.232.906.863	3.480.401.248.864	1.861.611.634.973	7.510.245.790.700
Phải trả người bán, phải trả khác	801.081.894.700	783.332.307.898	-	1.584.414.202.598
Chi phí phải trả	77.703.419.317	-	-	77.703.419.317
	<u>3.047.018.220.880</u>	<u>4.263.733.556.762</u>	<u>1.861.611.634.973</u>	<u>9.172.363.412.615</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.462.523.846.773	2.926.136.043.313	1.553.857.708.675	6.942.517.598.761
Phải trả người bán, phải trả khác	410.220.164.687	790.677.635.300	-	1.200.897.799.987
Chi phí phải trả	65.126.780.451	-	-	65.126.780.451
	<u>2.937.870.791.911</u>	<u>3.716.813.678.613</u>	<u>1.553.857.708.675</u>	<u>8.208.542.179.199</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.312.038.915.574	499.346.619.298

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	774.792.331.682	706.041.746.744

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	645.823.090.906	67.189.256.549	76.780.244.223	134.134.315.043	923.926.906.721
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	365.861.388.762	11.358.247.119	27.037.286.817	26.930.986.912	431.187.909.610
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	122.713.775.439	(22.650.902.598)	15.056.671.966	47.666.861.349	162.786.406.156
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	387.350.679.405
Tài sản bộ phận	5.451.492.635.210	1.909.179.701.977	121.086.163.479	981.948.947.276	8.463.707.447.942
Tài sản không phân bổ					6.547.524.041.252
Tổng tài sản	5.451.492.635.210	1.909.179.701.977	121.086.163.479	981.948.947.276	15.011.231.489.194
Nợ phải trả của các bộ phận	2.165.031.618.561	1.091.045.268.400	116.765.194.929	605.675.158.705	3.978.517.240.595
Nợ phải trả không phân bổ					5.743.522.070.840
Tổng nợ phải trả	2.165.031.618.561	1.091.045.268.400	116.765.194.929	605.675.158.705	9.722.039.311.435

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
► Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Cò., Ltd	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)
► Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024)
► Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An
► Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024 Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)

Bên liên quan (tiếp)

► **Các bên liên quan khác**

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
 Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
 Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
 Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
 Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
 Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
 Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc
 Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.066.187.931	45.991.882.241
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	2.589.860.233	5.628.682.378
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.122.234.772	3.306.337.564
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.879.325.811	2.291.875.347
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.844.395.077	2.468.008.223
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	5.949.074
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	30.708.386.144	29.831.815.689
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	339.961.600	185.192.229
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	650.007.210	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	4.540.700	17.839.541
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	1.923.688.047	62.270.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	2.093.446.372
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.750.000	5.962.964
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	5.390.788
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	1.038.337	70.147.123
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	2.305.630
Doanh thu tài chính	41.603.431.682	14.841.015.629
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	38.131.412.800	14.299.279.800
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.875.580.525	323.112.329
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	596.438.357	-
Thu nhập khác	7.588.931.151	6.754.469.686
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.973.117.849	6.058.481.004
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	192.580.980	195.988.682
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	153.249.438.929	131.458.325.378
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	47.678.168
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	100.082.921.998	105.732.186.258
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	433.007.958	46.952.277
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	2.427.250	958.125
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	12.690.811.088	10.404.103.253
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	459.463.635	245.786.297
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	39.580.807.000	14.980.661.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	414.000.000	345.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	54.000.000	45.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	54.000.000	45.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	54.000.000	45.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	54.000.000	45.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	54.000.000	45.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	54.000.000	45.000.000
			738.000.000	615.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	248.400.000	207.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	27.000.000	22.500.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	27.000.000	22.500.000
			302.400.000	252.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	331.200.000	276.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	120.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	
(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)			1.474.800.000	1.017.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công